

Phụ lục II
DANH MỤC HÓA CHẤT NGUY HIỂM CẦN CÔNG BỐ THÔNG TIN TRONG
CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN DÙNG TRONG LĨNH VỰC
GIA DỤNG VÀ Y TẾ

(Kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế
1	Acetic acid	64-19-7	
2	AgniqueTM MMF	52292-17-8	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
3	Alcohols C9–C11 ethoxylated	68439-46-3	
4	Allethrin	584-79-2	
5	Alpha-Cypermethrin	67375-30-8	
6	Hoạt chất sinh học <i>Bacillus sphaericus</i> strain (<i>Lysinibacillus sphaericus</i>) ABTS-1743		Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
7	Hoạt chất sinh học <i>Bacillus thuringiensis</i> subsp. <i>Israelensis</i> strain AM65-52, 266-2		Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
8	Hoạt chất sinh học <i>Beauveria bassiana</i> GH A		Không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
9	Benzalkonium chloride	68424-85-1	
10	Beta-cypermethrin	65731-84-2	
11	Bifenthrin	82657-04-3	
12	Bromchlophos	53095-31-1	Chỉ phun dạng hạt thể tích cực nhỏ (phun ULV) để diệt ruồi ngoài nhà
13	Cajeput oil	8008-98-8	
14	Calcium hypochlorite	7778-54-3	
15	Camphor oil	8008-51-3	
16	Chloramine B	127-52-6	
17	Chlorfenapyr	122453-73-0	
18	Chlorhexidine digluconate (Chlorhexidine gluconate)	18472-51-0	
19	Chloroxylonol	88-04-0	
20	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	
21	Citric acid	77-92-9	
22	Citronella oil	8000-29-1	
23	Clothianidin	210880-92-5	
24	Cyantraniliprole	736994-63-1	
25	Cypermethrin	52315-07-8	
26	Cyphenothrin	39515-40-7	

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế
27	Cyromazine	66215-27-8	
28	DEET (Diethyltoluamide)	134-62-3	Không sử dụng cho trẻ em dưới 4 tuổi
29	Deltamethrin	52918-63-5	
30	Diflubenzuron	35367-38-5	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
31	Dimefluthrin	271241-14-6	
32	Dimethyl phthalate	131-11-3	Nồng độ sử dụng dưới 30%, không sử dụng cho trẻ em dưới 4 tuổi
33	Dinotefuran	165252-70-0	
34	Disodium tetraborate, anhydrous	1303-96-4	
35	Emamectin benzoate	155569-91-8	Chỉ sử dụng trong chế phẩm dạng bả diệt gián hàm lượng dưới 0,2%
36	Esfenvalerate	66230-04-4	
37	Ethanol	64-17-5	
38	Ethoxylated linear alcohol (C12–C14)	68439-50-9	
39	Ethyl N-acetyl-N-butyl-beta-alaninate	52304-36-6	
40	Etofenprox	80844-07-1	
41	Fenitrothion	122-14-5	Chỉ phun dạng hạt thể tích cực nhỏ (phun ULV) để diệt ruồi, muỗi, gián ngoài nhà
42	Flufenoxuron	101463-69-8	
43	Flupyradifurone	951659-40-8	
44	Glutaraldehyde	111-30-8	
45	Hydramethylnon (Amdro)	67485-29-4	
46	Hydrogen peroxide	7722-84-1	
47	Icaridin (Picaridin)	119515-38-7	
48	Imidacloprid	138261-41-3	
49	Imiprothrin	72963-72-5	
50	Indoxacarb	173584-44-6	
51	Iodine	7553-56-2	
52	Isopropyl alcohol	67-63-0	
53	Lambda-Cyhalothrin	91465-08-6	
54	Lemon Eucalyptus oil	85203-56-1	
55	Lemongrass oil	8007-02-1	
56	Meperfluthrin	352271-52-4	

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Phạm vi sử dụng hạn chế
57	Methoprene	40596-69-8	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước ăn uống, sinh hoạt
58	Metofluthrin	240494-70-6	
59	N-(3-Aminopropyl)-N-dodecyl-1,3-propanediamine	2372-82-9	
60	Nhóm hợp chất amoni bậc bốn	—	
61	Nhóm pyrethrin tự nhiên	—	
62	Novaluron	116714-46-6	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
63	n-Propanol	71-23-8	
64	o-Phenylphenol	90-43-7	
65	Peracetic acid	79-21-0	
66	Permethrin	52645-53-1	
67	Phenol	108-95-2	
68	Phenothrin (Fenothrin)	26002-80-2	
69	Phoxim	14816-18-3	
70	Piperonyl butoxide	51-03-6	
71	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	
72	Poly(hexamethylene biguanide), hydrochloride	27083-27-8	
73	Povidone-iodine	25655-41-8	
74	Prallethrin	23031-36-9	
75	Propoxur	114-26-1	
76	Pyriproxyfen	95737-68-1	Không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
77	Silver (elemental)	7440-22-4	
78	Sodium dichloroisocyanurate (NaDCC)	2893-78-9	
79	Sodium hypochlorite	7681-52-9	
80	Spinosad	168316-95-8	Không sử dụng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
81	Sulfluramid	4151-50-2	
82	Temephos	3383-96-8	Chỉ sử dụng để diệt bọ gây, không dùng trong nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt
83	Tetramethrin	7696-12-0	
84	Thiamethoxam	153719-23-4	
85	Transfluthrin	118712-89-3	
86	Triclosan	3380-34-5	
87	α -Terpineol	98-55-5	